

BAOVIET BANK HỘI SỞ CHÍNH

Tầng 1 và tầng 5, tòa nhà Corner Stone, Số 16 đường Phan Chu Trinh, Phường Cửa Nam, TP Hà Nội, Việt Nam
ĐT: 024-3928.8989 - Fax: 024-3928.8899 - Website: www.baovietbank.vn

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026
TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026 VÀ
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 04 NĂM 2026
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026**



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026

Tại ngày 30/06/2026 và cho giai đoạn từ 01/04/2026 đến 30/06/2026

NỘI DUNG

TRANG

Báo cáo tình hình tài chính

1-3

Báo cáo kết quả hoạt động

4-4

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

5-6

Thuyết minh báo cáo tài chính

7-32

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu B02a/TCTD

Đơn vị tính: đồng

ST T	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		172,599,217,184	206.470.905.092
II	Tiền gửi tại NHNN		714,624,517,114	2.963.482.855.951
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác		19,236,240,657,771	21.520.323.719.403
1	Tiền gửi tại TCTD khác		17,736,240,657,771	21.520.323.719.403
2	Cho vay các TCTD khác		1,500,000,000,000	-
3	Dự phòng rủi ro		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.1	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh		-	-
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			
V			115,499,873,000	202.496.079.000
VI	Cho vay khách hàng		63,770,404,552,552	57.809.792.461.545
1	Cho vay khách hàng	V.2	64,482,631,528,208	58.448.359.343.845
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.3	(712,226,975,656)	(638.566.882.300)
VII	Hoạt động mua nợ		496,250,000,000	989.960.521.814
1	Mua nợ		500,000,000,000	997.441.331.803
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(3,750,000,000)	(7.480.809.989)
VIII	Chứng khoán đầu tư	V.4	15,092,514,511,885	17.644.735.550.440
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		13,618,584,450,057	15.960.978.714.852
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		3,296,184,830,520	3.335.836.945.594
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(1,822,254,768,692)	(1.652.080.110.006)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn		-	-
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Góp vốn liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		-	-
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
X	Tài sản cố định	V.5	71,382,811,266	85.364.609.269
1	Tài sản cố định hữu hình		54,045,201,737	63.141.071.046
	<i>Nguyên giá TSCĐ</i>		286,745,881,485	282.659.821.459
	<i>Hao mòn TSCĐ</i>		(232,700,679,748)	(219.518.750.413)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
	<i>Nguyên giá TSCĐ</i>		-	-
	<i>Hao mòn TSCĐ</i>		-	-
3	Tài sản cố định vô hình		17,337,609,529	22.223.538.223
	<i>Nguyên giá TSCĐ</i>		179,042,247,047	178.898.247.047
	<i>Hao mòn TSCĐ</i>		(161,704,637,518)	(156.674.708.824)
XI	Bất động sản đầu tư		-	-
	<i>Nguyên giá BĐSĐT</i>		-	-
	<i>Hao mòn BĐSĐT</i>		-	-
XII	Tài sản có khác		9,857,369,251,290	8.943.225.224.736
1	Các khoản phải thu		2,133,491,975,674	2.198.129.439.942
2	Các khoản lãi, phí phải thu		7,211,941,227,499	6.221.754.183.444
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản có khác		511,936,048,117	523.341.601.350
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác		-	-
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		109.526.885.392.062	110.365.851.927.250

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu B02a/TCTD

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.6	8.434.770.243.420	6.138.207.272.851
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.7	16.164.161.870.052	22.493.728.280.650
1	Tiền gửi của các TCTD khác		16.164.161.870.052	17.419.266.720.650
2	Vay các TCTD khác		-	5.074.461.560.000
III	Tiền gửi của khách hàng	V.8	76.895.420.078.720	73.642.864.373.101
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá		2.000.308.145.058	1.800.307.687.038
VII	Các khoản nợ khác	V.9	2.086.989.639.463	2.363.461.044.127
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.825.143.359.978	2.094.327.238.664
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		261.846.279.485	269.133.805.463
4	Dự phòng rủi ro khác		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			105.581.649.976.713	106.438.568.657.767
VIII	Vốn chủ sở hữu	V.11	3.945.235.415.349	3.927.283.269.483
1	Vốn của TCTD		3.150.000.000.000	3.150.000.000.000
	Vốn điều lệ		3.150.000.000.000	3.150.000.000.000
	Vốn đầu tư XD CB. mua sắm TSCĐ		-	-
	Thặng dư vốn cổ phần		-	-
	Cổ phiếu quỹ		-	-
	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		226.005.781.222	226.005.781.222
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1.752.992.169)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
5	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế		570.982.626.296	551.277.488.261
6	Lợi ích của cổ đông thiểu số			
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			109.526.885.392.062	110.365.851.927.250

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu B02a/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Bảo lãnh vay vốn		-	-
2	Các kết giao dịch hối đoái		8.050.094.061.000	13.366.792.599.000
	Cam kết mua ngoại tệ		105.212.000.000	78.851.000.000
	Cam kết bán ngoại tệ		105.245.000.000	78.715.500.000
	Cam kết giao dịch hoán đổi		7.839.637.061.000	13.209.226.099.000
	Cam kết giao dịch trong tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		-	2.091.164.250
5	Bảo lãnh khác		670.646.751.403	403.705.888.361
6	Các cam kết khác		-	-
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		4.214.740.209.900	4.040.045.197.127
8	Nợ khó đòi đã xử lý		4.107.078.761.541	3.952.491.959.922
9	Tài sản và chứng từ khác		10.253.294.379.275	10.498.710.010.516

Người lập

[Signature]

Người kiểm soát

[Signature]

Người phê duyệt



Trưởng Phòng KTTC
Vương Thị Ngọc Lan

Kế toán trưởng
Nguyễn Quỳnh Anh

Quyền Tổng Giám đốc
Cao Nam Giang

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 16 tháng 07 năm 2026

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II (VNĐ)		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (VNĐ)	
		Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.1	1.723.632.888.944	872.947.666.386	3.265.274.697.685	2.219.081.936.578
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.2	(1.393.536.143.818)	(709.843.172.367)	(2.653.095.009.113)	(1.795.061.852.248)
THU NHẬP LÃI THUẦN		330.096.745.126	163.104.494.019	612.179.888.572	424.020.084.330
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		112.025.888.864	324.584.367.635	194.530.723.801	409.205.790.031
Chi phí hoạt động dịch vụ		(34.357.995.780)	(36.962.917.718)	(62.645.104.216)	(70.961.278.999)
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		77.667.893.084	287.621.449.917	131.885.619.585	338.244.511.032
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.3	9.791.989.226	(2.511.332.758)	28.261.980.875	(3.573.169.011)
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		1.089.213.382	26.943.406.972	45.575.208.543	39.219.599.037
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		44.418.792.498	10.979.180.548	50.245.056.784	962.023.268
Thu nhập từ hoạt động khác		5.417.794.990	5.264.178.155	12.382.797.661	18.602.521.221
Chi phí hoạt động khác		(333.176.179)	(10.825.667.208)	(861.486.275)	(12.663.236.680)
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác		5.084.618.811	(5.561.489.053)	11.521.311.386	5.939.284.541
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	-	-	-
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		468.149.252.127	480.575.709.645	879.669.065.745	804.812.333.197
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	VI.4	(224.996.192.255)	(219.169.195.753)	(444.617.673.230)	(429.602.319.203)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		243.153.059.872	261.406.513.892	435.051.392.515	375.210.013.994
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(233.324.647.886)	(240.412.285.765)	(401.561.348.971)	(345.323.023.624)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		9.828.411.986	20.994.228.127	33.490.043.544	29.886.990.370
Chi phí thuế TNDN hiện hành		(1.965.682.397)	(4.387.107.331)	(6.784.905.509)	(6.165.659.780)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN		(1.965.682.397)	(4.387.107.331)	(6.784.905.509)	(6.165.659.780)
Lợi nhuận sau thuế	VI.5	7.862.729.589	16.607.120.796	26.705.138.035	23.721.330.590
Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-	-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu				85	75

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt







Trưởng Phòng KTTC
Vương Thị Ngọc Lan

Kế toán trưởng
Nguyễn Quỳnh Anh

Quyền Tổng Giám đốc
Cao Nam Giang

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 16 tháng 07 năm 2026

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (VNĐ)	
		Năm 2026	Năm 2025
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		2.275.087.853.630	2.100.803.771.081
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(2.922.278.887.799)	(1.419.005.285.935)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		131.885.619.585	90.744.511.032
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		121.832.246.203	27.176.507.432
Thu nhập khác		(301.374.875)	(12.241.847.919)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		11.822.686.261	18.181.132.460
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(479.749.701.811)	(450.334.572.675)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(12.959.637.335)	(13.973.402.998)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		(874.661.196.141)	341.350.812.478
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(1.500.000.000.000)	-
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		2.382.046.379.869	5.312.810.985.038
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		86.996.206.000	(2.514.800.000)
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(5.536.830.852.560)	2.009.869.786.340
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(159.207.406.919)	(27.510.730.222)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		77.658.437.070	(68.136.106.965)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		2.296.562.970.569	(3.412.401.861.557)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(6.329.566.410.598)	732.561.477.291
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		3.252.555.705.619	1.842.489.932.109
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		200.000.458.020	456.649
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	(4.755.100.000)
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		44.597.801.489	37.408.152.246
Chi từ các quỹ của TCTD		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.059.847.907.582)	6.761.173.003.407
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(4.367.632.626)	(11.488.576.205)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.367.632.626)	(11.488.576.205)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)
 Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu B04a/TCTD

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (VND)	
		Năm 2026	Năm 2025
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn điều lệ		-	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(844.556.000)	(61.313.000)
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(844.556.000)	(61.313.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(6.065.060.096.208)	6.749.623.114.202
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		24.690.277.480.446	19.320.809.453.311
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		(1.752.992.169)	3.739.770.678
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	IX.1	18.623.464.392.069	26.074.172.338.191

Người lập
Người kiểm soát
Người phê duyệt



 Trưởng Phòng KTTC
 Vương Thị Ngọc Lan

 Kế toán trưởng
 Nguyễn Quỳnh Anh

 Quyền Tổng Giám đốc
 Cao Nam Giang

 Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 16 tháng 07 năm 2026

I. Thông tin khái quát về ngân hàng:**1. Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "BVB" hoặc "Ngân hàng") là công ty liên kết của Tập đoàn Bảo Việt và do Tập đoàn Bảo Việt sở hữu 49,52% vốn điều lệ. Tập đoàn Bảo Việt là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa (trước khi cổ phần hóa là Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam) và chuyển đổi thành công ty cổ phần vào ngày 15 tháng 10 năm 2007.

Ngân hàng được thành lập ngày 11 tháng 12 năm 2008 theo Giấy phép số 328/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 vào ngày 19 tháng 08 năm 2021.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

2. Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 3.150.000.000.000 VND.

3. Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lưu Quyết Thắng	Chủ tịch
Ông Tôn Quốc Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Công Nghĩa	Thành viên
Bà Phạm Thị Lựa	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Sơn	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Trần Minh Nghĩa	Thành viên độc lập HĐQT

4. Ban kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Bùi Quang Vũ	Trưởng ban
Bà Lê Anh Phương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tú Anh	Thành viên
Bà Trần Thị Thương	Thành viên

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

5. Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Cao Nam Giang	Quyền Tổng Giám Đốc (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 03 năm 2026)
Ông Lại Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Quỳnh Anh	Kế toán trưởng

6. Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Thời gian đảm nhiệm vị trí
Ông Lưu Quyết Thắng	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Từ 28/10/2017
Ông Cao Nam Giang được ủy quyền ký báo cáo tài chính năm 2026 theo Quyết định số 1938/2026/QĐ-HĐQT ngày 16 tháng 03 năm 2026.		

7. Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tầng 1 và tầng 5, tòa nhà Corner Stone, số 16 đường Phan Chu Trinh, phường Cửa Nam, Hà Nội, Việt Nam. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là hai mươi hai (22) chi nhánh trong nước, một (01) văn phòng đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh.

8. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 1521 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam – VAS hoặc các chuẩn mực kế toán quốc tế- IAS,

Báo cáo tài chính này được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, theo quy ước giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác và Chế độ kế toán hiện hành áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

2. Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 06 năm 2014, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN v/v sửa đổi bổ sung một số điều khoản của Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, Thông tư 22/2017/TT-NHNN, Thông tư 27/2021/TT-NHNN v/v sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN và chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

mức kế toán Việt Nam (đợt 2);

- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Ngoại tệ:

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 tại Thuyết minh IX). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc kỳ kế toán để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên Báo cáo kết quả hoạt động. Tại thời điểm giữa niên độ, chênh lệch tỷ giá được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro:

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ của Ngân hàng bao gồm hợp đồng kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi. Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa.

Đối với các hợp đồng phái sinh tiền tệ này, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên bảng cân đối kế toán. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động.

4. Thu nhập lãi, chi phí lãi:

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dự thu, dự chi.

BAOVIET Bank ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi của dư nợ được phân loại vào Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn. Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1 do thực hiện chính sách của Nhà nước và lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.

5. Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu.

6. Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào doanh thu nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng phải hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu hồi, xử lý theo quy định của Pháp luật. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Các khoản cho vay khách hàng

7.1 Nguyên tắc ghi nhận khoản vay:

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản vay có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

7.2 Các nguyên tắc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng:

Theo Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 06 năm 2024 ("Thông tư 31") của NHNN quy định về việc phân loại đối với các tài sản có (sau đây gọi là nợ) trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát sinh từ các hoạt động sau:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

- a) Cho vay;
- b) Cho thuê tài chính;
- c) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- d) Bao thanh toán;
- đ) Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- e) Trả thay theo cam kết ngoại bảng (bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp quy định tại điểm n Khoản này) và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng);
- g) Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- h) Ủy thác cấp tín dụng;
- i) Gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- k) Mua, bán nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước), trừ hoạt động mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;
- l) Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- m) Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành;
- n) Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng;
- o) Mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 31 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của NHNN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01"), Thông tư 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03"), Thông tư 14/2021/TT-NHNN, Thông tư 53/2024/TT-NHNN và các văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng và được ghi nhận hạch toán vào tháng tiếp theo. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 06 được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm đó.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Nghị định 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2024 ("Nghị định 86") của Chính Phủ. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 tại ngày 30 tháng 06, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; Khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định tại Thông tư 31.

7.3 Bán nợ cho Công ty quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo nghị định 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 09 tháng 07 năm 2013 về "thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam" (bao gồm cả các văn bản sửa đổi, bổ sung), Thông tư số 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam" (bao gồm cả các văn bản sửa đổi, bổ sung) và công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD" (bao gồm cả các văn bản sửa đổi, bổ sung). Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán nợ gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ đã bán.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên khoản mục "Thu nhập khác".

7.4 Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên Báo cáo kết quả hoạt động và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

8. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

8.1 Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 31 và Nghị định 86. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

8.2 Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ mà Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

- Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 31 và Nghị định 86. Chứng khoán không

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hân với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hân trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng theo Thông tư 31 và Nghị định 86. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Đối với trái phiếu đặc biệt phát sinh từ nghiệp vụ mua bán nợ với VAMC, Ngân hàng trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và theo các văn bản khác có liên quan của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Chi phí dự phòng rủi ro được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”.

c) Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

d) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

9. Các khoản nợ phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Các khoản dự phòng khác:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua, có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ. Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Thuế thu nhập hiện hành: Được trích trên 20% lợi nhuận trước thuế.
- Chi phí thuế thu nhập hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong tương lai phát sinh từ:
 - + Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm.
 - + Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

12. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

13. Vốn chủ sở hữu:

Chi tiết phần vốn đầu tư của các cổ đông tại 30/06/2026 như sau:

Tên cổ đông	Số vốn góp (Đơn vị: triệu VND)	Tỷ lệ %/Vốn điều lệ
Tập đoàn Bảo Việt	1.560.000	49,52
Cổ đông khác	1.590.000	50,48

- Phát hành cổ phiếu: Không có
- Cổ phiếu quỹ: Không có.

14. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước: Không có

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính:

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính được sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam.

1. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2026	01/01/2026
1.1. Chứng khoán Nợ	-	-
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2. Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng cộng	-	-

2. Cho vay khách hàng:

	30/06/2026	01/01/2026
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	64.466.329.432.018	58.435.965.272.525
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các GTCG		-
Cho thuê tài chính		-
Các khoản trả thay khách hàng	16.302.096.190	12.394.071.320
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư		-
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ		-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý		-
Tổng cộng:	64.482.631.528.208	58.448.359.343.845

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	30/06/2026	01/01/2026
Nợ đủ tiêu chuẩn	62.370.553.283.308	55.617.501.250.889
Nợ cần chú ý	744.665.497.703	1.187.530.470.242
Nợ dưới tiêu chuẩn	38.298.418.923	171.645.477.074
Nợ nghi ngờ	67.410.002.020	104.676.508.714
Nợ có khả năng mất vốn	1.261.704.326.254	1.367.005.636.926
Tổng cộng:	64.482.631.528.208	58.448.359.343.845

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	30/06/2026	01/01/2026
Nợ ngắn hạn	11.763.873.811.058	12.146.075.872.101
Nợ trung hạn	33.055.715.573.487	26.111.258.527.587
Nợ dài hạn	19.663.042.143.663	20.191.024.944.157
Tổng cộng:	64.482.631.528.208	58.448.359.343.845

3. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	30/06/2026	31/12/2025 (đã kiểm toán)
Dự phòng chung	474.156.954.013	428.110.152.805
Dự phòng cụ thể	238.070.021.643	210.456.729.495
Tổng cộng	712.226.975.656	638.566.882.300

3.1. Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Năm kết thúc 31/12/2025 (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	428.110.152.805	345.394.783.481
Trích lập dự phòng	46.046.801.208	82.715.369.324
Số dư cuối kỳ	474.156.954.013	428.110.152.805

3.2. Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Năm kết thúc 31/12/2025 (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	210.456.729.495	114.986.913.312
Trích lập dự phòng	186.820.699.067	295.140.820.834
Xử lý nợ	(159.207.406.919)	(199.671.004.651)
Chênh lệch tỷ giá	-	-
Số dư cuối kỳ	238.070.021.643	210.456.729.495

4. Chứng khoán đầu tư:

	30/06/2026	01/01/2026
4.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a Chứng khoán Nợ	13.618.584.450.057	15.960.978.714.852
- Chứng khoán Chính phủ	10.218.584.450.082	12.280.978.714.931
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	3.000.000.000.000	2.980.000.000.000
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	399.999.999.975	699.999.999.921
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
b Chứng khoán Vốn		
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
c Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(3.000.000.000)	(5.249.999.999)
Tổng cộng:	13.615.584.450.057	15.955.728.714.853

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

	30/06/2026	01/01/2026
4.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
a Giá trị Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-
b Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Tổng cộng:	0	0
4.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	3.296.184.830.520	3.335.836.945.594
Dự phòng Trái phiếu đặc biệt	(1.819.254.768.692)	(1.646.830.110.007)
Tổng cộng	1.476.930.061.828	1.689.006.835.587

5. Tài sản cố định

5.1. Tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	99.862.785.219	13.356.100.000	168.240.177.104	1.200.759.136	282.659.821.459
Mua trong kỳ	3.624.588.000		599.044.626		4.223.632.626
Đầu tư XDCB hoàn thành					-
Tăng khác					-
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán				(137.572.600)	(137.572.600)
Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	103.487.373.219	13.356.100.000	168.839.221.730	1.063.186.536	286.745.881.485
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	(83.339.480.284)	(13.248.967.760)	(121.855.153.612)	(1.075.148.757)	(219.518.750.413)
Khấu hao trong kỳ	(3.904.718.499)	(107.132.240)	(9.270.827.300)	(36.823.896)	(13.319.501.935)
Tăng khác					-
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán				137.572.600	137.572.600
Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	(87.244.198.783)	(13.356.100.000)	(131.125.980.912)	(974.400.053)	(232.700.679.748)
Giá trị còn lại của TSCĐ					
Tại ngày 01/01/2026	16.523.304.935	107.132.240	46.385.023.492	125.610.379	63.141.071.046
Tại ngày 30/06/2026	16.243.174.436	0	37.713.240.818	88.786.483	54.045.201.737

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.2. Tài sản cố định vô hình

Nội dung	Phần mềm máy vi tính	Phí bản quyền hệ thống	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	113.423.913.036	50.284.103.211	15.190.230.800	178.898.247.047
- Mua trong kỳ			144.000.000	144.000.000
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				-
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	113.423.913.036	50.284.103.211	15.334.230.800	179.042.247.047
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	(99.741.988.672)	(44.528.276.527)	(12.404.443.625)	(156.674.708.824)
- Khấu hao trong kỳ	(2.441.652.090)	(1.381.398.408)	(1.206.878.196)	(5.029.928.694)
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	(102.183.640.762)	(45.909.674.935)	(13.611.321.821)	(161.704.637.518)
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2026	13.681.924.364	5.755.826.684	2.785.787.175	22.223.538.223
Tại ngày 30/06/2026	11.240.272.274	4.374.428.276	1.722.908.979	17.337.609.529

6. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	30/06/2026	01/01/2026
6.1 Vay NHNN	8.434.770.243.420	6.138.207.272.851
6.2 Tiền gửi của KBNN	-	-
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu chính phủ với		
6.3 Kho bạc nhà nước	-	-
6.4 Các khoản nợ khác	-	-
Tổng cộng:	8.434.770.243.420	6.138.207.272.851

7. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác:

	30/06/2026	01/01/2026
7.1 Tiền, vàng gửi của các TCTD khác	16.164.161.870.052	17.419.266.720.650
a Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	9.630.040.870.052	9.624.266.720.650
- Bằng VND	9.630.040.870.052	9.624.266.720.650
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	-
b Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	6.534.121.000.000	7.795.000.000.000
- Bằng VND	6.350.000.000.000	7.795.000.000.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	184.121.000.000	-
7.2 Vay các TCTD khác	-	5.074.461.560.000
- Bằng VND	-	5.074.461.560.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	-
Tổng cộng:	16.164.161.870.052	22.493.728.280.650

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

8. Tiền gửi của khách hàng:

	30/06/2026	01/01/2026
Thuyết minh theo loại tiền gửi:		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	2.548.815.439.101	3.952.862.081.082
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2.447.754.679.345	3.873.449.575.899
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	101.060.759.756	79.412.505.183
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	74.289.865.902.498	69.637.142.640.553
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	74.224.975.654.506	69.553.870.771.799
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	64.890.247.992	83.271.868.754
Tiền gửi vốn chuyên dùng	5.868.934.985	-
Tiền gửi ký quỹ	50.869.802.136	52.859.651.466
Tổng cộng:	76.895.420.078.720	73.642.864.373.101

9. Các khoản nợ khác:

	30/06/2026	01/01/2026
Các khoản lãi và phí phải trả	1.825.143.359.978	2.094.327.238.664
Các khoản phải trả nội bộ	16.205.124.349	69.587.639.940
Các khoản phải trả bên ngoài	238.462.259.148	194.261.309.619
Dự phòng rủi ro khác	-	-
<u>Trong đó:</u>		
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra		
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán		
- Dự phòng rủi ro khác		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.178.895.988	5.284.855.904
Tổng cộng:	2.086.989.639.463	2.363.461.044.127

10. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN:

Khoản mục	01/01/2026	Phát sinh trong kỳ		30/06/2026
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	1.880.594.903	8.682.908.939	(9.123.588.916)	1.439.914.926
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế TNDN	8.080.189.332	6.784.905.509	(12.959.637.335)	1.905.457.506
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				
6. Thuế tài nguyên				
7. Thuế nhà đất				
8. Tiền thuê đất				
9. Các loại thuế khác	899.077.810	14.001.836.809	(13.433.235.243)	1.467.679.376
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Tổng cộng	10.859.862.045	29.469.651.257	(35.516.461.494)	4.813.051.808

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

11. Vốn và quỹ của tổ chức tín dụng:

Đơn vị: Đồng

Nội dung	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	LN sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	3.150.000.000.000	-	145.539.957.647	80.465.823.575	551.277.488.261	3.927.283.269.483
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	26.705.138.035	26.705.138.035
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	26.705.138.035	26.705.138.035
- Phát sinh tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn	-	-	-	-	-	-
- Các khoản tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	(1.752.992.169)	-	-	(7.000.000.000)	(8.752.992.169)
- Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức kỳ này (*)	-	-	-	-	-	-
- Các khoản giảm khác	-	(1.752.992.169)	-	-	-	(1.752.992.169)
Số dư cuối kỳ	3.150.000.000.000	(1.752.992.169)	145.539.957.647	80.465.823.575	570.982.626.296	3.945.235.415.349

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động:

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động được sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam.

1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự:

	Giai đoạn từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Giai đoạn từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
Thu nhập lãi tiền gửi	87.108.873.023	61.660.890.048
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.420.313.127.359	698.856.006.095
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	207.822.415.369	63.750.212.098
Thu phí từ nghiệp vụ Bảo lãnh	842.910.137	1.253.071.059
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	7.479.452.056	47.362.372.716
Thu khác từ hoạt động tín dụng	66.111.000	65.114.370
Tổng cộng:	1.723.632.888.944	872.947.666.386

2. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	Giai đoạn từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Giai đoạn từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
Trả lãi tiền gửi	(1.246.173.193.319)	(851.361.220.734)
Trả lãi tiền vay	(113.835.049.792)	(2.370.149.033)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(33.226.942.686)	(34.443.106.380)
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(300.958.021)	178.331.303.780
Tổng cộng:	(1.393.536.143.818)	(709.843.172.367)

3. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:

	Giai đoạn từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Giai đoạn từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	23.229.069.344	4.003.357.692
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	4.748.900.766	2.391.934.263
- Thu từ kinh doanh vàng	-	-
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	18.480.168.578	1.611.423.429
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(13.437.080.118)	(6.514.690.450)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(206.493)	(5.591.486.384)
- Chi về kinh doanh vàng	-	-
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(13.436.873.625)	(923.204.066)
Lãi / (lỗ) thuần từ hoạt động KD ngoại hối	9.791.989.226	(2.511.332.758)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

4. Chi phí hoạt động:

	Giai đoạn từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Giai đoạn từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
4.1 Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(109.172.652)	(170.273.443)
4.2 Chi phí cho nhân viên	(109.435.177.199)	(103.838.842.416)
<i>Trong đó :</i>	-	-
- Chi lương và phụ cấp	(93.574.420.417)	(89.850.619.186)
- Các khoản chi đóng góp theo lương	(8.446.607.950)	(8.469.700.230)
- Chi trợ cấp	(50.123.333)	(18.987.000)
- Chi trang phục	(1.724.009.996)	(1.339.936.073)
- Chi ăn ca	(4.774.200.000)	(3.289.228.309)
- Chi khác cho nhân viên	(865.815.503)	(870.371.618)
4.3 Chi về tài sản	(67.072.637.425)	(67.391.305.173)
<i>Trong đó : Khấu hao tài sản cố định</i>	(8.726.456.199)	(10.799.743.634)
4.4 Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(33.225.157.441)	(32.446.678.055)
<i>Trong đó :</i>	-	-
- Chi công tác phí	(1.354.641.500)	(1.489.158.303)
4.5 Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	(15.154.047.538)	(15.322.096.666)
4.6 Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng cộng:	(224.996.192.255)	(219.169.195.753)

5. Thuyết minh chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lợi nhuận sau thuế	26.705.138.035	23.721.330.590

VII. Quản lý rủi ro tài chính:

1. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính:

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một định chế tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích phòng ngừa rủi ro tỷ giá.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả các hướng dẫn về quy trình tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Chính sách quản trị rủi ro được Hội đồng Quản trị phê duyệt, chính sách này phải phù hợp với chiến lược kinh doanh, năng lực về vốn, kinh nghiệm quản lý và tính sẵn sàng đối mặt với rủi ro. Ngân hàng cũng xây dựng phương thức đo lường rủi ro thích hợp, chuẩn qui trình, thủ tục, khung báo cáo quản trị rủi ro. Chính sách quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro tại Ngân hàng được đánh giá lại định kỳ hàng năm.

Ngân hàng áp dụng Chính sách quản lý rủi ro theo mô hình tập trung. Đó là mô hình quản lý rủi ro có sự tách biệt một cách độc lập giữa ba chức năng: Quản lý rủi ro, kinh doanh và tác nghiệp. Sự tách biệt giữa ba chức năng nhằm mục tiêu hàng đầu là giảm thiểu rủi ro xuống mức thấp nhất, đồng thời phát huy được tối đa kỹ năng chuyên môn của từng vị trí cán bộ ngân hàng. Với mô hình này, Ngân hàng đã triển khai Hệ thống Quản lý Rủi ro thông qua một cơ cấu tổ chức đảm bảo sự độc lập giữa chức năng tạo lợi nhuận và chức năng quản lý rủi ro. Theo đó, Ngân hàng đã thành lập Khối Quản lý rủi ro độc lập, tách biệt khỏi chức năng kinh doanh, có nhiệm vụ giám sát, đánh giá, xây dựng các kế hoạch dự phòng và quản lý trên các mảng rủi ro chính bao gồm: Tín dụng, thanh khoản, thị trường và hoạt động (tác nghiệp).

Các chính sách về: cơ chế phân cấp, ủy quyền, thẩm quyền phê duyệt được quản lý tập trung tại Hội sở chính và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt để đảm bảo triển khai một cách thống nhất trong toàn hệ thống. Hệ thống hạn mức theo các quy định của NHNN và quy định nội bộ của Ngân hàng cũng đã được xây dựng dựa trên các công cụ đo lường và kiểm soát.

Chính sách quản lý rủi ro được thể hiện bằng hệ thống các văn bản thông qua các quy chế, quy định và quy trình nghiệp vụ. Hệ thống văn bản được xây dựng dưới sự định hướng chỉ đạo của

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành với sự tham gia của các Phòng/Khối nghiệp vụ, trong đó nhất thiết phải có sự tham gia phản biện, đánh giá của Ban pháp chế và tuân thủ và Khối QLRR; đồng thời có sự hỗ trợ tích cực của Trung tâm Công nghệ thông tin để xây dựng các chức năng kiểm soát tự động trên các chương trình ứng dụng.

Các chính sách QLRR trong công tác kiểm tra, giám sát cũng được quan tâm sát sao. Các đơn vị thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát (Phòng Kiểm toán nội bộ, Phòng Giám sát và Quản lý rủi ro, các đoàn kiểm tra thành lập theo chỉ đạo của Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc các Khối) thường xuyên có kế hoạch kiểm tra định kỳ hoặc bất thường để nắm bắt tình hình thực tế cũng như phát hiện sớm các dấu hiệu rủi ro trong quá trình hoạt động tại các đơn vị nhằm xây dựng các kế hoạch dự phòng cho các rủi ro đó.

2. Rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất là rủi ro xảy ra do sự thay đổi của lãi suất làm ảnh hưởng tới lợi nhuận và giá trị tài sản của Ngân hàng. Rủi ro lãi suất của Ngân hàng chủ yếu xuất phát từ các hoạt động đầu tư, hoạt động huy động vốn và sử dụng vốn.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Ngân hàng thông qua bộ máy và công cụ quản lý để nhận diện, đo lường và kiểm soát, giám sát, báo cáo rủi ro lãi suất; từ đó tác động tới quy mô, cơ cấu tài sản trong và ngoài bảng cân đối cũng như có chính sách điều hành lãi suất linh hoạt để bảo đảm ngăn ngừa, hạn chế mức độ rủi ro mà Ngân hàng phải đối mặt không gây nên những bất lợi quá lớn đối với tình hình tài chính của Ngân hàng.

Ngân hàng có các chính sách về huy động/sử dụng vốn nhằm giảm thiểu rủi ro lãi suất như đảm bảo cơ cấu hợp lý về kỳ hạn và giữa tài sản có và tài sản nợ; cơ chế điều hành lãi suất linh hoạt; ban hành chính sách lãi suất nhất quán từ Hội sở chính tới tất cả các chi nhánh trong hệ thống, thực hiện quản lý vốn và quản lý rủi ro lãi suất tập trung tại Hội sở chính thông qua công cụ điều chuyển vốn nội bộ (FTP).

Ngân hàng thực hiện xây dựng các kịch bản, tình huống giả định về tình hình biến động lãi suất trên thị trường (bao gồm cả trong điều kiện bất thường, xảy ra khủng hoảng); cũng như các kịch bản, tình huống về tình hình biến động giá trị danh mục tài sản có – tài sản nợ để xác định mức độ tổn thất lợi nhuận/giá trị tài sản của Ngân hàng theo các kịch bản, tình huống đó.

Chính sách quản lý, điều hành lãi suất của Ngân hàng

Đối với hoạt động huy động/cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn): chủ yếu là các giao dịch với kỳ hạn ngắn dưới 3 tháng. Lãi suất huy động/cho vay được xác định tùy thuộc vào tình hình lãi suất trên thị trường. Ngân hàng thực hiện giao dịch trên cơ sở điều hành cơ cấu hợp lý về kỳ hạn giữa hoạt động huy động và cho vay.

Đối với hoạt động đầu tư/kinh doanh giấy tờ có giá: Ngân hàng thực hiện đầu tư/kinh doanh giấy tờ có giá trên cơ sở mức lãi suất tối thiểu và hạn mức đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt từng thời kỳ căn cứ vào mức vốn chủ sở hữu, lãi suất thị trường, mức lợi tức kỳ vọng và trên cơ sở đề xuất của Tổng Giám đốc thông qua việc đề xuất từ các Khối nghiệp vụ, tham mưu của Hội đồng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 quản lý tài sản Nợ - Có (Hội đồng Alco),...; các khoản đầu tư với kỳ hạn chủ yếu từ 1 năm đến 5 năm; trong đó lãi suất các khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp đều được thả nổi, điều chỉnh định kỳ hàng năm.

Đối với hoạt động huy động vốn từ tổ chức kinh tế và cá nhân: Các khoản huy động với kỳ hạn ngắn chủ yếu dưới 1 năm, lãi suất huy động được ban hành thống nhất trong hệ thống căn cứ tình hình lãi suất trên thị trường, chính sách của Ngân hàng và đặc biệt là thực hiện tuân thủ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước từng thời kỳ.

Đối với hoạt động cho vay tổ chức kinh tế và cá nhân: Ngân hàng thực hiện cho vay với kỳ hạn từ ngắn hạn đến trung, dài hạn. Trong đó, các khoản cho vay trung dài hạn đều được thả nổi lãi suất, có lịch điều chỉnh lãi suất hợp lý định kỳ 3 tháng/6 tháng. Mức lãi suất cho vay được xác định trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Hội sở chính quy định mức lãi suất cho vay tối thiểu trong từng thời kỳ đối với từng đối tượng khách hàng và từng sản phẩm.

Công cụ đo lường, quản lý rủi ro lãi suất

Ngân hàng đo lường, quản lý rủi ro lãi suất thông qua đo lường mức độ mất cân đối cấu trúc tài sản (khe hở nhạy cảm với lãi suất). Khe hở lãi suất là sự chênh lệch giữa tài sản có nhạy cảm với lãi suất và tài sản nợ nhạy cảm với lãi suất theo kỳ định giá lại lãi suất (repricing gaps) và được xem xét trên hai góc độ là thời hạn và mức độ.

Mất cân đối cấu trúc tài sản phát sinh khi Ngân hàng thực hiện các hoạt động đầu tư/kinh doanh như: hoạt động cấp tín dụng, huy động tiền gửi, kinh doanh ngoại hối, tiền tệ và các hoạt động khác. Quy mô và phạm vi hoạt động càng lớn, khả năng và mức độ mất cân đối càng nhiều.

Thời hạn định giá lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong việc phân tích khe hở nhạy cảm với lãi suất theo thời hạn tái định giá của các tài sản có và tài sản nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác, tài sản nợ khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi suất;
 - ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi dự trữ bắt buộc theo quy định được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi suất;
 - ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính là khoảng thời gian từ thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đến thời điểm điều chỉnh lại lãi suất gần nhất căn cứ theo điều kiện phát hành đối với từng chứng khoán đầu tư/kinh doanh;
 - ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản huy động và tiền gửi/cho vay đối với các TCTD; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước; các khoản huy động và cho vay tổ chức kinh tế và cá nhân được xác định như sau:
- ✓ Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất là

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 khoảng cách từ thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đến ngày đáo hạn được quy định trong hợp đồng;

- ✓ Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất là khoảng cách từ thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đến ngày điều chỉnh lãi suất gần nhất được quy định theo hợp đồng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được xác định là khoảng thời gian từ thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đến thời điểm điều chỉnh lại lãi suất gần nhất đối với từng loại giấy tờ có giá trong trường hợp thả nổi lãi suất và đến thời điểm đáo hạn của từng loại giấy tờ có giá đối với trường hợp cố định lãi suất;
- Lãi suất thực tế cho các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác; cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; tiền gửi khách hàng và phát hành giấy tờ có giá theo loại tiền tệ được Ngân hàng công bố theo từng thời kỳ.

Rủi ro lãi suất tại thời điểm 30/06/2026 được phân tích qua Báo cáo rủi ro lãi suất đính kèm.

3. Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro tiền tệ là rủi ro xảy ra do sự thay đổi của tỷ giá làm ảnh hưởng tới lợi nhuận và giá trị tài sản của Ngân hàng.

Rủi ro tiền tệ của Ngân hàng chủ yếu xuất phát từ các hoạt động kinh doanh ngoại tệ, hoạt động huy động vốn và sử dụng vốn.

Ngân hàng thông qua bộ máy và công cụ quản lý để nhận diện, đo lường và kiểm soát, giám sát, báo cáo rủi ro tiền tệ, từ đó tác động tới quy mô, cơ cấu tài sản trong và ngoài bảng cân đối cũng như có chính sách điều hành linh hoạt để bảo đảm ngăn ngừa, hạn chế mức độ rủi ro mà Ngân hàng phải đối mặt không gây nên những bất lợi quá lớn đối với tình hình tài chính của Ngân hàng.

Ngân hàng thực hiện xây dựng các kịch bản, tình huống giả định về tình hình biến động tỷ giá trên thị trường (bao gồm cả trong điều kiện bất thường, xảy ra khủng hoảng); cũng như các kịch bản, tình huống về tình hình biến động giá trị danh mục tài sản có – tài sản nợ để xác định mức độ tổn thất lợi nhuận/giá trị tài sản của Ngân hàng theo các kịch bản, tình huống đó.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trên thực tế, tài sản của Ngân hàng có gốc VND chiếm 98,86% tổng cơ cấu tài sản, tài sản có gốc USD chiếm 1,13% tổng cơ cấu tài sản và tài sản có gốc các ngoại tệ khác chỉ chiếm 0,01% tổng cơ cấu tài sản. Do đó, rủi ro tiền tệ của Ngân hàng chủ yếu tập trung ở những tài sản có gốc USD.

Để kiểm soát rủi ro do biến động tỷ giá, Ngân hàng đã thiết lập một số loại hạn mức để quản lý như hạn mức trạng thái ngoại tệ và hạn mức lỗ tối đa đối với hoạt động kinh doanh ngoại tệ. Các hạn mức này do Hội đồng quản trị phê duyệt từng thời kỳ phù hợp với diễn biến tỷ giá trên thị trường và khẩu vị rủi ro của Ngân hàng.

Rủi ro tiền tệ được phân tích theo Bảng kèm theo tại ngày 30/06/2026.

4. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro khi Ngân hàng không đủ khả năng để thực hiện đúng những cam kết tài chính hàng ngày hoặc để đáp ứng nhu cầu rút tiền trước hạn của khách hàng, dẫn đến tổn thất

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 cho Ngân hàng do tăng chi phí kinh doanh, mất uy tín hoặc mất khả năng thanh toán.

Quản lý rủi ro thanh khoản là việc Ngân hàng xây dựng và áp dụng các biện pháp, cách thức phòng ngừa và ứng phó với các trường hợp rủi ro thanh khoản; duy trì một mức thanh khoản hợp lý, để bảo đảm có thể thực hiện được đầy đủ các cam kết tài chính của Ngân hàng trong điều kiện kinh doanh bình thường và có diễn biến bất lợi về thanh khoản.

Để đảm bảo khả năng thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng nguồn vốn huy động, kiểm soát tỷ lệ huy động từ nhóm khách hàng có tiền gửi lớn trên tổng số dư huy động; duy trì một lượng tài sản Có có khả năng thanh khoản cao để có thể đáp ứng mọi nghĩa vụ thanh toán tại bất cứ thời điểm nào. Ngoài vốn khả dụng bao gồm toàn bộ tiền mặt, tiền gửi thanh toán, Ngân hàng còn duy trì một phần nhất định tài sản Có là các giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao làm nguồn dự phòng thanh khoản như trái phiếu chính phủ, trái phiếu do các tổ chức tín dụng lớn phát hành.

Ngân hàng thực hiện đo lường, kiểm soát rủi ro thanh khoản thông qua đo lường, kiểm soát trạng thái mất cân đối về kỳ hạn của dòng tiền ra và dòng tiền vào (chênh lệch thanh khoản); đo lường, kiểm soát các tỷ lệ thanh khoản bao gồm các tỷ lệ theo quy định nội bộ và các tỷ lệ về khả năng chi trả, các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Việc đo lường, kiểm soát, giám sát và báo cáo rủi ro thanh khoản được thực hiện hàng ngày.

Trạng thái mất cân đối thanh khoản được xác định dựa trên thời gian đáo hạn của các tài sản Có và tài sản Nợ tính từ ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc; huy động không kỳ hạn từ khách hàng; tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được xếp loại đáo hạn trong vòng 1 tháng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh được xếp loại đáo hạn trong vòng 1 tháng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay có kỳ hạn các TCTD; các khoản huy động có kỳ hạn, cho vay tổ chức kinh tế và cá nhân; các khoản vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; phát hành giấy tờ có giá được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Trên thực tế, đối với các khoản cho vay, thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do khách hàng trả nợ trước hạn hoặc gia hạn khoản vay. Đối với các khoản huy động, thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do khách hàng rút tiền trước hạn hoặc quay vòng tiền gửi;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần; khoản mục tài sản cố định được xem là khoản đầu tư dài hạn được xếp loại vào thời gian đáo hạn trên 5 năm;
- ▶ Thời gian đến hạn của Tài sản Có khác và Tài sản Nợ khác đưa về kỳ đáo hạn tương ứng với thời gian đáo hạn thực tế của các khoản phải thu và các khoản phải trả.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Việc trình bày phân tích tài sản và nguồn vốn của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn thực tế tại ngày 30/06/2026 theo báo cáo đính kèm.

VIII. Thông tin bổ sung một số khoản trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền mặt	172.599.217.184	206.470.905.092
Tiền gửi tại NHNN	714.624.517.114	2.963.482.855.951
Tiền gửi không kỳ hạn tại TCTD	9.836.240.657.771	9.747.252.219.403
Tiền gửi tại TCTD có kỳ hạn không quá 3 tháng	7.900.000.000.000	11.773.071.500.000
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	-
Cộng:	18.623.464.392.069	24.690.277.480.446

2. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm 30/06/2026

	Tỷ giá (1 ngoại tệ/đồng VN)
USD	26.303,00
EUR	30.014,50
GBP	34.828,00
SGD	20.333,50
AUD	18.071,50
CAD	18.499,00
CNY	3.872,57
JPY	162,17
THB	789,29

Người lập:

Trưởng Phòng KTTC
Vương Thị Ngọc Lan

Người kiểm soát

Kế toán trưởng
Nguyễn Quỳnh Anh

Người phê duyệt



Quyền Tổng Giám đốc
Cao Nam Giang

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 16 tháng 07 năm 2026

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

BÁO CÁO RỦI RO LÃI SUẤT

Đơn vị: Đồng Việt Nam

Tại ngày 30/06/2026	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản Có									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	172.599.217.184	-	-	-	-	-	-	172.599.217.184
Tiền gửi tại NHNN	-	714.624.517.114	-	-	-	-	-	-	714.624.517.114
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	15.736.240.657.771	2.500.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-	-	19.236.240.657.771
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	115.499.873.000	-	-	-	-	-	-	115.499.873.000
Cho vay khách hàng (*)	2.112.078.244.900	-	19.304.710.282.092	29.101.565.490.550	5.832.739.717.179	930.879.483.032	5.940.029.898.259	1.260.628.412.196	64.482.631.528.208
Mua nợ (*)	-	-	-	-	-	500.000.000.000	-	-	500.000.000.000
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư(*)	-	3.296.184.830.520	-	399.999.999.975	2.100.000.000.000	900.000.000.000	916.574.302.326	9.302.010.147.756	16.914.769.280.577
Góp vốn, đầu tư dài hạn khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	71.382.811.266	-	-	-	-	-	-	71.382.811.266
Tài sản cố khác (*)	-	9.857.369.251.290	-	-	-	-	-	-	9.857.369.251.290
Tổng Tài sản Có	2.112.078.244.900	14.227.660.500.374	35.040.950.939.863	32.001.565.490.525	8.932.739.717.179	2.330.879.483.032	6.856.604.200.585	10.562.638.559.952	112.065.117.136.410
Tài sản Nợ (**)									
Tiền gửi và tiền vay từ NHNN và Chính phủ	-	-	7.206.640.297.354	1.228.129.946.066	-	-	-	-	8.434.770.243.420
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	15.264.161.870.052	900.000.000.000	-	-	-	-	16.164.161.870.052
Tiền gửi khách hàng	-	-	11.849.747.013.801	17.747.870.689.237	16.400.081.760.664	11.717.929.665.248	19.179.720.949.770	70.000.000	76.895.420.078.720
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	308.145.058	-	-	-	-	2.000.000.000.000	2.000.308.145.058
Tài sản Nợ khác	-	2.086.989.639.463	-	-	-	-	-	-	2.086.989.639.463
Tổng Nợ phải trả	-	2.086.989.639.463	34.320.857.326.265	19.876.000.635.303	16.400.081.760.664	11.717.929.665.248	19.179.720.949.770	2.000.070.000.000	105.581.649.976.713
Mức chênh lệch cảm với lãi suất - nội bảng	2.112.078.244.900	12.140.670.860.911	720.093.613.598	12.125.564.855.222	(7.467.342.043.485)	(9.387.050.182.216)	(12.323.116.749.185)	8.562.568.559.952	6.483.467.159.697
Mức chênh lệch cảm với lãi suất - ngoại bản	-	670.646.751.403	-	-	-	-	-	-	670.646.751.403
Tổng mức chênh lệch cảm với lãi suất	2.112.078.244.900	12.811.317.612.314	720.093.613.598	12.125.564.855.222	(7.467.342.043.485)	(9.387.050.182.216)	(12.323.116.749.185)	8.562.568.559.952	7.154.113.911.100

(*) khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

(**) Chưa tính đến nguồn vốn điều lệ và các quỹ

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

BÁO CÁO RỦI RO TIỀN TỆ

Đơn vị: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng cộng
Tài sản					
I- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.051.641.148	13.437.571.428	-	-	15.489.212.576
II- Tiền gửi tại NHNN	-	28.875.513.624	-	-	28.875.513.624
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1.642.828.050	177.451.361.179	4.434.388.199	-	183.528.577.428
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	475.005.877.000	-	-	475.005.877.000
VI- Cho vay khách hàng (*)	-	102.975.534.293	-	-	102.975.534.293
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
X- Các tài sản Có khác (*)	-	442.143.934.092	-	-	442.143.934.092
Tổng tài sản	3.694.469.198	1.239.889.791.616	-	4.434.388.199	1.248.018.649.013
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	184.121.000.000	-	-	184.121.000.000
II- Tiền gửi của khách hàng	781.175.086	165.166.219.397	3.613.265	-	165.951.007.748
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-
VI- Các khoản nợ khác	-	448.492.795.992	-	-	448.492.795.992
VII- Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	781.175.086	797.780.015.389	-	3.613.265	798.564.803.740
Trạng thái tiền tệ nội bảng	2.913.294.112	442.109.776.227	-	4.430.774.934	449.453.845.273
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	105.212.000.000	-	-	105.212.000.000
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	2.913.294.112	547.321.776.227	-	4.430.774.934	554.665.845.273

Ghi chú: (*) – Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

BÁO CÁO PHÂN TÍCH TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN THEO KỲ ĐÁO HẠN THỰC TẾ

Đơn vị: Đồng Việt Nam

Tại ngày 30/06/2026	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	172.599.217.184	-	-	-	-	172.599.217.184
Tiền gửi tại NHNN	-	-	714.624.517.114	-	-	-	-	714.624.517.114
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	15.736.240.657.771	2.500.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-	19.236.240.657.771
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	115.499.873.000	-	-	-	-	115.499.873.000
Cho vay khách hàng (*)	1.367.412.747.197	744.665.497.703	10.079.634.985.985	1.106.007.418.429	7.285.164.470.460	26.661.465.743.492	17.238.280.664.942	64.482.631.528.208
Mua nợ (*)	-	-	-	-	500.000.000.000	-	-	500.000.000.000
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư(*)	-	-	-	399.999.999.975	4.604.827.587.769	2.607.931.545.077	9.302.010.147.756	16.914.769.280.577
Góp vốn, đầu tư dài hạn khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	71.382.811.266	71.382.811.266
Tài sản có khác (*)	-	-	5.956.093.814.733	428.233.440.979	1.732.562.496.357	1.723.133.673.774	17.345.825.447	9.857.369.251.290
Tổng tài sản	1.367.412.747.197	744.665.497.703	32.774.693.065.787	4.434.240.859.383	15.122.554.554.586	30.992.530.962.343	26.629.019.449.411	112.065.117.136.410
Nợ phải trả (**)								
Tiền gửi và tiền vay từ NHNN và Chính phủ	-	-	7.206.640.297.354	1.228.129.946.066	-	-	-	8.434.770.243.420
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	15.264.161.870.052	900.000.000.000	-	-	-	16.164.161.870.052
Tiền gửi khách hàng	-	-	11.849.747.013.801	17.747.870.689.237	28.118.011.425.912	19.179.720.949.770	70.000.000	76.895.420.078.720
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	308.145.058	-	-	-	2.000.000.000.000	2.000.308.145.058
Tài sản Nợ khác	-	-	2.086.989.639.463	-	-	-	-	2.086.989.639.463
Tổng nợ phải trả	-	-	36.407.846.965.728	19.876.000.635.303	28.118.011.425.912	19.179.720.949.770	2.000.070.000.000	105.581.649.976.713
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.367.412.747.197	744.665.497.703	(3.633.153.899.941)	(15.441.759.775.920)	(12.995.456.871.326)	11.812.810.012.573	24.628.949.449.411	6.483.467.159.697

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

(**) Chưa tính đến nguồn vốn điều lệ và các quỹ

